

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29-11-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

bà Lại Thị Thúy Hằng;

bà Phạm Thị Ngọc Thi;

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/11/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/11/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm: 1992; nghề nghiệp: công nhân; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp 1, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: tổ 6, ấp L, xã XM, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* anh Thân Phi T, sinh năm: 1981; nghề nghiệp: tự do; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 195 tổ 7, ấp 1, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

(chị Linh và anh Thành vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày: sau khoảng một năm tự nguyện tìm hiểu, chị và anh Thân Phi T quyết định tiến tới hôn nhân, hai người đã tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã XM vào ngày 25/4/2013; đây là hôn nhân đầu tiên của cả hai người. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng mẹ ruột của chị tại xã XM khoảng hơn một năm; đến khi chị

sinh con được khoảng 4 tháng thì vợ chồng bàn bạc và thống nhất chuyển vào sống cùng mẹ của anh T ở xã X để chăn nuôi gà, vịt. Trong thời gian sống tại xã X, anh T thường xuyên nhậu nhẹt, bài bạc rồi gây gỗ với chị khiến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc; tuy nhiên do vợ chồng đang sống cùng mẹ anh T nên chị vẫn phải cố gắng nhẫn nhịn. Sau đó, do công việc chăn nuôi thua lỗ nên anh T đi làm công nhân; đến khi con được 02 tuổi, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên chị quyết định cũng xin đi làm công ty, mặc cho anh T không đồng ý và có nhiều lời lẽ xúc phạm chị. Trong thời gian chung sống vợ chồng đã nhiều lần ly thân nhưng do anh T thuyết phục và hứa sửa đổi nên chị đã đồng ý quay lại để vợ chồng tiếp tục chung sống; nhưng chỉ được vài ba tháng thì anh T lại nhậu nhẹt, bài bạc, không lo làm ăn khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Đến tháng 12/2018, do vợ chồng bất đồng về việc lựa chọn chỗ ở và công việc nên vợ chồng ly thân đến nay. Nhận thấy rằng hôn nhân không hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng không còn trên thực tế nên chị yêu cầu được ly hôn anh T.

Vợ chồng có một con chung là cháu Thân Nguyễn Nhật Th, sinh ngày: 11/5/2014; sau khi vợ chồng ly thân, cháu sống với mẹ đến khoảng tháng 6/2019, sau đó do công việc của chị không đảm bảo thời gian để chăm sóc con tốt nên chị đã giao cháu Th cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến nay. Quá trình nuôi con, chị nhận thấy anh T chăm sóc con chu đáo, cháu phát triển tốt và hiện tại đã đi học ổn định nên chị yêu cầu tiếp tục giao cháu Th cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; hàng tháng chị sẽ chu cấp cho cháu Th số tiền 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo biên bản lấy lời khai bị đơn là anh Thân Phi T trình bày: anh và chị L tổ chức đám cưới năm 2013, vợ chồng đã đăng ký kết hôn và được UBND xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng sống cùng gia đình chị L một thời gian, sau đó thì thuê trọ sống riêng. Do đặc thù công việc của mình nên anh thường xuyên phải xa nhà, giữa vợ chồng cũng có xảy ra cãi vã nhưng chưa tới mức xô xát; năm 2018 chị L cũng có nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó chị L đã rút đơn do vợ chồng đoàn tụ. Sau khi vợ chồng quay lại chung sống thì vẫn xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau nhưng việc chị L tiếp tục nộp đơn ly hôn khiến anh hoàn toàn bất ngờ. Vợ chồng có một con chung là cháu Thân Nguyễn Nhật Th, sinh ngày: 11/5/2014, hiện cháu đang sống cùng anh và do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung, cũng không có nợ chung. Đối với yêu cầu của chị L, anh sẽ thuyết phục để chị L rút đơn tại Tòa án và vợ chồng đoàn tụ, trường hợp chị L không rút đơn ly hôn thì anh sẽ ra Tòa trình bày ý kiến của mình.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: về quan hệ hệ pháp luật, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; nguyên đơn có đơn

đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt trong cả 02 phiên tòa nên HĐXX xét xử vắng mặt cả hai đương sự là phù hợp. Về áp dụng pháp luật đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GD) năm 2014 và các điều 85, 89, 91, 92 của Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị L ly hôn anh T; về con chung: giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị L là 2.000.000 đồng/tháng; về tài sản chung và nợ chung: không xem xét; về án phí: chị L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị Mỹ L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề về ly hôn và giao quyền nuôi con chưa thành niên nên xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó chị L là nguyên đơn, anh T là bị đơn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

Nguyên đơn (Nguyễn Thị Mỹ L) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn (anh Thân Phi T) đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: mặc dù anh T xác định vào năm 2013, anh và chị L đã được UBND xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng theo lời khai của chị L và giấy chứng nhận kết hôn mà chị L giao nộp cho Tòa án thể hiện: chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Thân Phi T có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã XM cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 25/4/2013. Chị L xác định đây là hôn nhân lần đầu của cả hai, anh T cũng xác định hai người đăng ký kết hôn vào năm 2013 nên có cơ sở để xác định anh T có sự nhầm lẫn về cơ quan cấp giấy chứng nhận kết hôn cho hai người. HĐXX xác định UBND xã XM là cơ quan cấp giấy chứng nhận kết hôn cho chị Nguyễn Thị Mỹ L và anh Thân Phi T là có cơ sở và hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L nhận thấy: mặc dù không thể đối chất giữa các đương sự để làm rõ về mâu thuẫn vợ chồng nhưng có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa hai người là có thật, chị L đã từng nộp đơn ly hôn một lần vào năm 2018 nhưng do mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên chị đã rút đơn và được Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án; tuy nhiên, do vợ chồng bất đồng về chí hướng, mâu thuẫn không thể hàn gắn được mà ngày càng trầm trọng hơn khiến vợ chồng ly thân gần một năm nay. Quá trình làm việc với Tòa án, anh T xác định sẽ thuyết phục vợ để rút yêu cầu ly hôn, nhưng chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly

hôn, còn bản thân anh T lại cố tình vắng mặt, không chấp hành triệu tập của Tòa án. Ngoài ra, việc anh T cho rằng: do không nhận được giấy mời hay các văn bản tố tụng của Tòa án nên khi được đại diện Tòa án vào nơi cư trú để lấy lời khai về việc ly hôn khiến anh hoàn toàn bất ngờ là không có cơ sở, bởi lẽ các tài liệu trong hồ sơ cho thấy các văn bản (như thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập để làm việc cũng như hòa giải) của Tòa án đều được tổng đạt cho anh T và có lần anh từ chối nhận văn bản; điều này chứng tỏ anh T không thật sự mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân giữa anh và chị L; có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

[3] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: cả hai xác định có một con chung là cháu Thân Nguyễn Nhật Th, sinh ngày: 11/5/2014, hiện nay cháu Th đang được anh T trực tiếp chăm sóc. Chị L yêu cầu tiếp tục giao cháu Th cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng. Xét thấy yêu cầu về giao quyền nuôi con của chị L là phù hợp với cuộc sống hàng ngày thực tế hiện nay của cháu Th, anh T cũng không đưa ra ý kiến phản đối về việc chị L giao con cho anh trực tiếp nuôi dưỡng nên HĐXX quyết định giao cháu Th cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận mức cấp dưỡng tự nguyện do chị L đưa ra.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: chị Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng, pháp luật áp dụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của BLTTDS; các điều 51, 53, 131 của Luật HN&GD năm 2014 và các điều 89, 92, 93, 94 của Luật HN&GD năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị Mỹ L được ly hôn anh Thân Phi T.

2. Về con chung, cấp dưỡng: giao cháu Thân Nguyễn Nhật Th, sinh ngày: 11/5/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Hàng tháng chị L cấp dưỡng cho cháu Th số tiền 2.000.000 đồng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật HN&GD năm 2014.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị L đã nộp tại biên lai thu tiền số 004633 ngày 14/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ; chị L đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- UBND xã XM;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Hà Thế Nam